

1.1	Đất trồng cây lâu năm	0,12	0,40	0,12		0,12	0,40
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,07	0,23	0,07		0,07	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	29,71	99,07	29,75		29,75	99,20
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,12	3,73	1,12		1,12	3,73
2.2	Đất quốc phòng	0,01	0,03	0,01		0,01	0,03
2.3	Đất an ninh	0,01	0,03	0,01		0,01	0,03
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	3,26	10,87	1,63		1,63	5,44
2.5	Đất di tích danh thắng			0,12		0,12	0,40
2.6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,03	0,10	0,03		0,03	0,10
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,03	0,10		0,03	0,03	0,10
2.8	Đất sông suối	4,12	13,74		4,12	4,12	13,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	10,68	35,61	10,99		10,99	36,65
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,25</i>	<i>0,83</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,70</i>	<i>2,33</i>	<i>0,90</i>		<i>0,90</i>	<i>3,00</i>
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	0,01	0,03				
2.11	Đất ở tại đô thị	10,44	34,81	11,69		11,69	38,98
3	Đất chưa sử dụng						
	Đất chưa sử dụng còn lại	0,09	0,30	0,05		0,05	0,17
	Diện tích đưa vào sử dụng			0,04		0,04	0,13

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp			
2	Đất phi nông nghiệp	0,04	0,04	
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0,02	0,02	
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	0,02	0,02	
2.2	Đất ở tại đô thị	0,02	0,02	